

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI BẠO LỰC QUA MẠNG CỦA THANH THIẾU NIÊN TRONG ĐỘ TUỔI 14-18 Ở HÀ NỘI

Trần Thị Hồng Việt

Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tthviet@bsneu.edu.vn

Nguyễn Thị Thu Trang

Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nttrang@bsneu.edu.vn

Ngày nhận: 24/7/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/8/2018

Ngày duyệt đăng: 02/9/2018

Tóm tắt:

Bài viết phân tích mối quan hệ của các nhân tố chính ảnh hưởng đến hành vi bạo lực qua mạng của thanh thiếu niên trong độ tuổi 14-18 ở Hà Nội bao gồm nhận thức, tâm sinh lý, gia đình, trường học, bạn bè và bản chất của phương thức trực tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ảnh hưởng cùng chiều giữa hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên với “tính ẩn danh của phương thức trực tuyến”, “bạn bè” và “nhận thức”, trong đó “tính ẩn danh của phương thức trực tuyến” có tác động mạnh nhất đến hành vi bạo lực qua mạng, tiếp theo lần lượt là các nhân tố “bạn bè” và “nhận thức”. Các giải pháp được đề xuất bao gồm nâng cao nhận thức của thanh thiếu niên; kiểm duyệt các nội dung đăng tải; giáo dục và nuôi dưỡng mối quan hệ bạn bè lành mạnh cho thanh thiếu niên; và xây dựng cơ chế phối hợp gia đình - nhà trường - xã hội để phòng ngừa tình trạng bạo lực ảo.

Từ khóa: Bạo lực qua mạng, bạo lực ảo, thanh thiếu niên.

Mã JEL: A14

Determinants of Cyber-Bullying of Pupils between 14-18 in Hanoi

Abstract:

This paper analyses determinants of cyber-bullying of pupils in the age between 14 and 18 year olds in Hanoi, namely awareness, bio-psychology, family, school, friendships and nature of internet. Research results showed that there were positive relationships between pupils' cyber-bullying and “the nature of Internet”, “the friendships” and “the awareness”. Of those factors, “the nature internet” has the biggest impact to cyber-bullying, following are “the friendships” and “the awareness” which have the second and the third impact. The proposed solutions include: improving awareness for young people; controlling information posted; educating and fostering good friendships for young people; and building the collaboration among family, school and society to prevent cyber-bullying.

Keywords: Cyber- bullying, young people.

JEL code: A14

1. Giới thiệu

Trong thời đại cách mạng 4.0, lợi ích mà internet, điện thoại di động và những phương tiện truyền thông hiện đại mang lại cũng đi kèm với những mối nguy hại mà mỗi con người, đặc biệt là thanh thiếu niên phải đối mặt. Một trong những tác động tiêu cực của công nghệ số chính là bạo lực qua mạng (Cyber-bullying), hay còn gọi là bạo lực ảo, một hình thức mới của bạo lực, mang những đặc điểm bản chất tương đồng những cũng rất đặc trưng so với hình thức bạo lực truyền thống.

Những công trình nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng đã có rất nhiều thanh thiếu niên là nạn nhân của bạo lực qua mạng. Một số nghiên cứu quốc tế đã diễn tả mức độ nghiêm trọng của hành vi này trong trường học, dẫn tới việc hình thành nhận thức về bạo lực ảo đang là một vấn đề cấp thiết (Willard, 2006; Li, 2007). Một thống kê ở Mỹ đã đưa ra những con số đáng báo động về tệ nạn bạo lực học đường qua mạng: Gần 35% trẻ em từng bị đe dọa qua mạng và với gần 20% trong số đó, chuyện này xảy ra nhiều hơn một lần. 58% thừa nhận từng nhận được những lời nói xúc phạm hoặc độc ác qua mạng. 75% đã từng vào những trang web bôi nhọ một học sinh khác (Quỳnh Anh, 2011). Ở Việt Nam, các nghiên cứu về lĩnh vực này hầu như rất ít hoặc chưa được công bố cụ thể, mặc dù hậu quả của nó là hết sức to lớn. Những đứa trẻ bị bạo lực, nhất là bạo lực về tinh thần, bạo lực ngôn ngữ thường cảm thấy bị tổn thương, chán nản, lo âu, cô đơn, suy sụp. Sự sợ hãi hoặc nỗi ám ảnh làm thế nào để đối phó những kẻ bắt nạt có thể khiến trẻ bị stress. Thậm chí, tình trạng này có thể kéo dài suốt cuộc đời. Các em không dám ra ngoài chơi hoặc đến trường, không thể tập trung vào học hành. Đã có rất nhiều trường hợp thanh thiếu niên Việt Nam tự sát do bị bạo lực trên mạng (Nguyễn Cao Thế, 2014).

Bạo lực qua mạng có thể xuất phát ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào trong một mạng lưới toàn cầu, không phụ thuộc vào rào cản địa lý và rất khó có được sự kiểm soát của phụ huynh nên việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi bạo lực qua mạng, từ đó đề xuất các chính sách phòng ngừa hành vi này trong thanh thiếu niên là hết sức cần thiết. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về lĩnh vực này hầu như rất ít, đặc biệt chưa có một nghiên cứu cụ thể nào

về nhân tố tác động đến hành vi bạo lực qua mạng trong thanh thiếu niên ở Hà Nội. Do đó, nghiên cứu này rất cần thiết nhằm trả lời những câu hỏi sau đây: Những yếu tố nào tác động đến hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên trong độ tuổi 14-18 tại Hà Nội hiện nay? Các yếu tố này ảnh hưởng như thế nào đến hành vi bạo lực qua mạng của những thanh thiếu niên đó? Làm thế nào để giảm thiểu tình trạng bạo lực qua mạng của thanh thiếu niên từ 14-18 tuổi ở Hà Nội hiện nay?

2. Khung lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm bạo lực qua mạng

Trước hết, theo Olweus (2003), bạo lực là hành vi có chủ ý của ai đó gây ra để làm tổn thương hoặc gây khó chịu cho người khác. Người gây ra bạo lực có thể xâm phạm nạn nhân qua nhiều hình thức khác nhau như xâm phạm thể chất, xúc phạm hoặc đe dọa bằng lời nói nhằm thỏa mãn cảm giác áp đảo và chiến thắng đối phương. Bạo lực bao gồm các hình thức bạo lực trực tiếp và bạo lực gián tiếp, bạo lực truyền thống và bạo lực qua mạng.

Bạo lực trực tiếp là hình thức bắt nạt được truyền đạt thẳng tới đối tượng như đánh đập, hạ nhục, đe dọa; Bạo lực gián tiếp là hình thức xâm phạm thông qua những người trung gian, từ đó làm ảnh hưởng tiêu cực đến đối tượng như xúi giục, lôi kéo nhằm cô lập người khác. Trong khi bạo lực truyền thống là hình thức bạo lực mà những người trong cuộc có thể tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng không qua sử dụng công nghệ thông tin, mức độ lan tỏa thấp, thì theo Privitera & Campbell (2009), bạo lực qua mạng là việc sử dụng công nghệ truyền thông hiện đại để gửi những tin nhắn xúc phạm, đe dọa trực tiếp đến nạn nhân hoặc gián tiếp đến người khác, để chia sẻ những cuộc đối thoại hoặc những hình ảnh riêng tư của nạn nhân cho người khác xem một cách công khai.

Qing Li (2008) cho rằng bạo lực qua mạng khác biệt so với bạo lực truyền thống bởi hiện tượng này xảy ra thông qua việc sử dụng công nghệ. Do vậy, thủ phạm có thể giấu tên và có thể dễ dàng thực hiện hành vi bắt nạt ở bất cứ nơi nào.

2.2. Tác hại của bạo lực qua mạng

Do bạo lực qua mạng có mức độ lan tỏa rộng và

có thể diễn ra bất cứ lúc nào nên tác hại của nó là rất lớn. Việc một tin nhắn bắt nạt có thể được lan truyền rất nhanh chắc chắn làm tăng cao khả năng bị tổn thương của trẻ em (Kowalski & cộng sự, 2008). Người tấn công không thể ngay lập tức nhìn thấy phản ứng của nạn nhân và nạn nhân cũng mất một khoảng thời gian để nhận ra việc mình bị xâm phạm (Bauman, 2007). Vì lý do này, bạo lực qua mạng thực tế có thể có tác hại trầm trọng hơn bạo lực truyền thống vì kẻ gây ra bạo lực thường tăng mức độ và tần suất tấn công mà không hoàn toàn nhận thức được hệ quả của hành động đó (Feinberg & Robey, 2009). Những ảnh hưởng thể chất và tinh thần của bạo lực ảo thay đổi tùy thuộc vào nạn nhân, nhưng những hậu quả này thường bao gồm: sự tự ti, sự lo lắng, cảm giác buồn, sợ hãi, trầm cảm, tức giận, trốn học, giảm thành tích học tập, xu hướng xâm phạm người khác, bạo lực học đường, và tự sát (Willard, 2006; Patchin & Hinduja, 2006).

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến bạo lực qua mạng và giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Nhận thức

Sander Veenstra (2012) cho rằng chính bản thân người gây ra bạo lực ảo có thể không nhận ra chính họ đang tham gia vào hành vi bắt nạt, nhưng trên thực tế chính họ đang gây khổ sở cho nạn nhân. Sander Veenstra (2012) lập luận rằng lý do đằng sau việc gây ra bạo lực đối với bạn bè hoặc người lạ là do nhận thức của họ để làm điều gì đó hài hước, họ không coi hành động đó là xúc phạm hoặc nghiêm trọng. Theo một nghiên cứu khác của Shapka (2012), 95% học sinh cho rằng những hành vi diễn ra trực tuyến chỉ là trò đùa và chỉ có 5% cho rằng đó là hành vi cố ý gây ảnh hưởng có hại. Như vậy, đối với trẻ vị thành niên, khả năng nhận thức về bạo lực qua mạng là khác nhau và có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi bạo lực qua mạng.

Do đó, giả thuyết H1 được phát biểu như sau:

H1: Khả năng nhận thức về bạo lực qua mạng ảnh hưởng ngược chiều với khả năng gây ra bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên.

2.3.2. Tâm lý lứa tuổi

Willard (2007) cho rằng trong giai đoạn vị thành niên, phần vỏ não trước của bộ não con người tái cơ cấu lại, và phần não này hỗ trợ việc đưa ra các quyết

định mang tính đạo đức. Thanh thiếu niên lúc này tập trung vào tăng cường tính tự chủ, tìm kiếm các mối quan hệ đồng nhất, đồng cảm và gặp khó khăn với việc nhận dạng. Điều này có thể được cho là lý do mà Dempsey & cộng sự (2009) cho rằng trong thời kì phát triển này học sinh sử dụng công nghệ với mục đích giao tiếp có thể mất phương hướng bất cứ lúc nào và không phân biệt được đúng hay sai. Khi ấy, thanh thiếu niên thực hiện hành vi bạo lực qua mạng để thể hiện ưu thế sức mạnh.

Như vậy, có thể thấy, bạo lực qua mạng là hệ quả của sự kết hợp giữa tính bốc đồng của trẻ vị thành niên và các công cụ giao tiếp trực tuyến. Tính bốc đồng của tuổi vị thành niên làm giảm khả năng kiểm soát bản thân là một đặc tính do tâm lý lứa tuổi quy định. Do đó giả thuyết H2 được phát biểu như sau:

H2: Thanh thiếu niên có tính cách bốc đồng càng cao, càng có xu hướng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

2.3.3. Quan tâm của gia đình

Theo nghiên cứu của Ybarra & Mitchell (2004), 64% những trẻ có hành vi bạo lực qua mạng sử dụng Internet từ 4 ngày trở lên mỗi tuần, so với 38% những trẻ không có hành vi bạo lực qua mạng. Tương tự, những kẻ gây bạo lực qua mạng dành nhiều thời gian trực tuyến hơn những người không gây ra bạo lực (Li, 2007; Ybarra & Mitchell, 2004; Ybarra & cộng sự, 2007). Tần suất sử dụng internet của thanh thiếu niên nhiều hay ít là do sự quan tâm giám sát của cha mẹ. Bên cạnh đó, quan tâm của cha mẹ còn được thể hiện ở việc giám sát đời sống trực tuyến của con mình, quan trọng hơn là gần gũi với con trên mạng xã hội, tham gia mạng cùng con, và hỏi về những người bạn mà con giao thiệp qua mạng (Patchin & Hinduja, 2009).

Các lập luận từ những nghiên cứu trên hình thành giả thuyết H3 như sau:

H3: Thanh thiếu niên càng ít được sự quan tâm và giám sát của gia đình càng tăng khả năng hình thành các hành vi bạo lực qua mạng.

2.3.4. Chính sách của trường học

Theo Qing Li (2008), 75% giáo viên khẳng định tầm quan trọng của những quy định trong trường học về bạo lực qua mạng. Campbell (2005), Patchin & Hinduja (2009) thì cho rằng việc chỉ yêu cầu học

sinh tất máy tính hoặc điện thoại là không thực tế, nhà trường cần áp dụng những chính sách quy định rõ một hướng tiếp cận thống nhất để giải quyết những vấn đề này. Ban giám hiệu cần đảm bảo rằng trong quy định của nhà trường, hành vi bắt nạt qua mạng và hậu quả của nó được giải thích rõ ràng, và họ cần phải làm việc tích cực với cả giáo viên, phụ huynh và học sinh để tăng nhận thức về vấn đề này (Kowalski & cộng sự, 2008). Campbell (2005) tin rằng kể cả khi địa phương áp dụng các chính sách quốc tế, nhà trường vẫn nên phát triển và áp dụng một chính sách đáp ứng nhu cầu riêng nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ chính sách chung.

Từ các lập luận trên, có thể thấy những trường học duy trì được cách giải quyết tích cực, chủ động đối với hành vi bạo lực qua mạng, và có chính sách giáo dục, tư vấn, sẽ thành công hơn trong việc giảm khả năng xảy ra bạo lực qua mạng và những hậu quả của nó. Điều này hình thành giả thuyết sau:

H4: Trường học càng có chính sách và biện pháp rõ ràng chống bạo lực qua mạng càng làm giảm khả năng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

2.3.5. Quan hệ bạn bè

Jing Wang & cộng sự (2009) đã khám phá ra rằng học sinh thường có cùng thái độ và có xu hướng bắt chước hành vi của bạn đồng lứa. Theo Kim, Su-Jeong (2004), những kẻ gây ra bạo lực qua mạng có xu hướng chơi thành nhóm. Thông thường, những

nhóm người đó ủng hộ hay làm cho hành vi bạo lực trở nên nghiêm trọng hơn. Người ngoài cuộc cũng có thể dễ dàng trở thành kẻ phạm lỗi bằng việc lan truyền hay chia sẻ những hình ảnh bạo lực hay việc tham gia vào các nhóm thảo luận trực tuyến mà họ là bạn bè. Mặt khác, những học sinh là nạn nhân của bạo lực qua mạng có khả năng trở thành kẻ gây ra bạo lực. Kim, Su-Jeong (2004) cũng chỉ ra rằng 54% kẻ gây ra bạo lực đã từng là nạn nhân của hành vi này. Họ đi bắt nạt người khác vì áp lực từ những kẻ bắt nạt họ, và coi việc bắt nạt là một cách để hòa nhập với nhóm bạn này, từ đó, họ bắt đầu những hành vi bạo lực ảo.

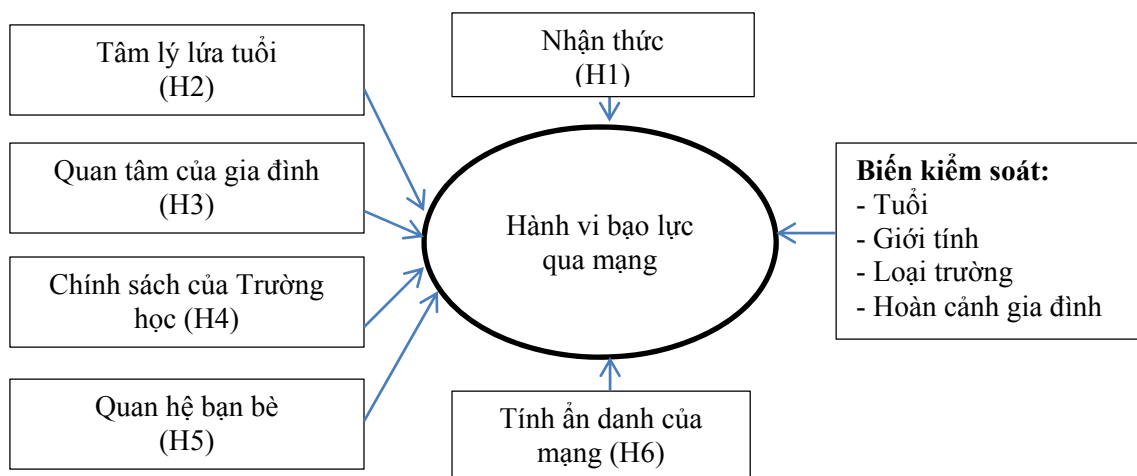
Vì vậy các mối quan hệ bạn bè của học sinh có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi bạo lực của học sinh. Việc tiếp xúc với bạn bè có hành vi bạo lực và mức độ thân thiết với những bạn bè đó có nguy cơ cao tác động tiêu cực đến hành vi bạo lực của học sinh. Do đó, giả thuyết H5 được phát biểu như sau:

H5: Thanh thiếu niên có bạn bè từng có hành vi bạo lực qua mạng sẽ làm tăng khả năng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

2.3.6. Tính ẩn danh của mạng trực tuyến

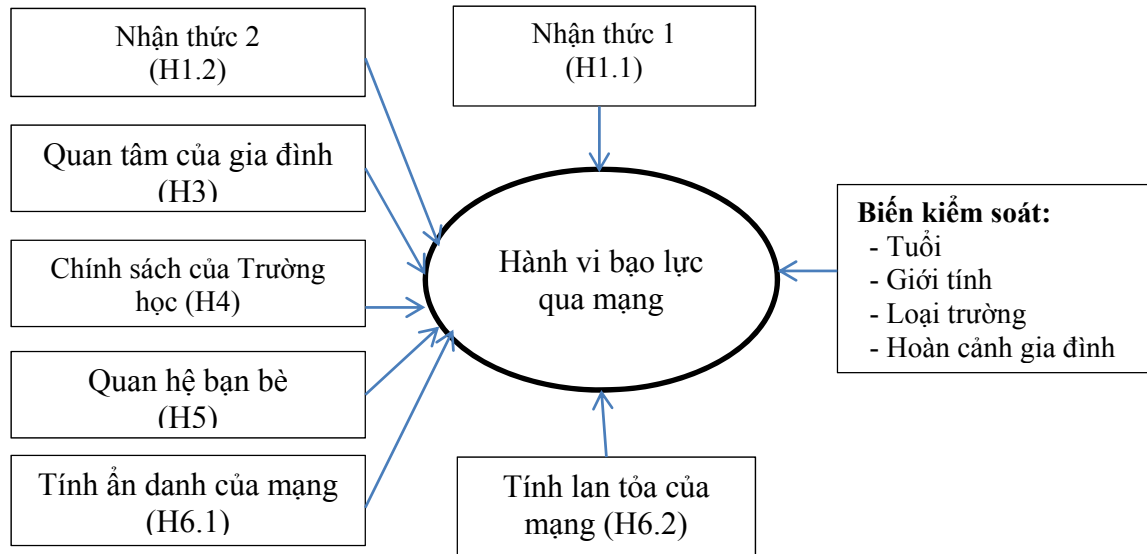
Theo nghiên cứu của Veenstra Sander (2012), thanh thiếu niên không bị kiểm soát khi gây ra hành vi bạo lực ảo bởi tính ẩn danh trên internet. Veenstra Sander (2012) cho rằng khi kẻ gây bạo lực che giấu danh tính, nguy cơ bị nạn nhân trả thù bằng hình

Hình 1: Các nhân tố tác động đến hành vi bạo lực qua mạng của thanh thiếu niên



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Hình 2: Mô hình hiệu chỉnh



thức thể chất hầu như không có. Nhận thức về tính ẩn danh của không gian ảo khiến cho hành vi bạo lực ảo của kẻ đi bắt nạt ít có nguy cơ bị phát hiện và trừng phạt. 83.2% những kẻ bắt nạt có nạn nhân không biết về danh tính của họ. Không gian ảo cung cấp cho kẻ gây ra bạo lực một lượng người xem vô tận (Shariff, 2008; Hinduja & Patchin, 2009). Không gian ảo cho phép hành vi bạo lực ảo xảy ra ở bất kể thời gian và địa điểm nào (Kowalski & cộng sự, 2008; Shariff, 2008; Hinduja & Patchin, 2009).

Như vậy có thể thấy, tính ẩn danh đóng vai trò rất quan trọng trong việc làm tăng mức độ nghiêm trọng của bạo lực qua mạng. Từ đó, hình thành giả thuyết H6 như sau:

H6: Tính ẩn danh của phương thức trực tuyến trong truyền đạt thông tin làm tăng khả năng hình thành bạo lực qua mạng.

2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Như đã chỉ ra ở trên, chưa có một nghiên cứu trong nước nào về nhân tố tác động đến bạo lực qua mạng của thanh thiếu niên ở Hà Nội. Trong khi đó, các nghiên cứu nước ngoài mới chỉ phát hiện ra từng khía cạnh riêng lẻ, vụn vặt về yếu tố tác động mà chưa cấu thành nên tổng thể và xem xét đến tác động đầy đủ của từng nhân tố. Điều này giải thích khoảng trống nghiên cứu và là cơ sở của mô hình nghiên cứu được đề xuất ở hình 1.

Mô hình gồm 6 biến độc lập và 42 biến quan sát trong đó có 35 biến quan sát của các biến độc lập và 7 biến quan sát của biến phụ thuộc và các biến kiểm soát gồm tuổi, giới tính, loại trường, hoàn cảnh gia đình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Có 300 phiếu khảo sát được phát ra cho học sinh của 4 trường trung học cơ sở (2 trường dân lập và 2 trường công lập) và 6 trường trung học phổ thông tại Hà Nội (1 trường dân lập và 5 trường công lập, trong đó có 1 trường chuyên), mỗi trường phát ra 30 phiếu. Số phiếu thu về là 251 phiếu với tỷ lệ phản hồi 83, 67%. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện. Phiếu được phát ra và thu về qua giáo viên chủ nhiệm. Phiếu hỏi được thiết kế trên thang đo likert 5 mức độ, gồm 3 phần. Phần đầu tìm hiểu về đặc điểm nhân khẩu học của mỗi thanh thiếu niên. Phần thứ hai đo lường các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi bạo lực qua mạng. Phần thứ ba tìm hiểu về thực trạng của hành vi bạo lực qua mạng trong thanh thiếu niên. Thang đo được phát triển từ các nghiên cứu của Veenstra Sander (2012), Shapka (2012), Dempsey & cộng sự (2009), Hinduja & Patchin (2009), Qing Li (2008), Jing Wang & cộng sự (2009), Kowalski & cộng sự (2008), Shariff (2008), Hinduja & Patchin (2009), sau đó được đánh giá lại bởi các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học và xã hội học.

Bảng 1: Kết quả tương quan Pearson

		AWN1	AWN2	FAM	EDU	FRD	ANO	PER	CYB
CYB	Hệ số Pearson	0,207**	0,090	-0,001	0,111	0,224**	0,511**	0,201**	1
	Sig. (2-tailed)	0,001	0,154	0,989	0,079	0,000	0,000	0,001	
	N	251	251	251	251	251	251	251	251

Chú thích: ** Hệ số tương quan có ý nghĩa tại mức 0,01% (2- phía)
 Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát.

Về đặc điểm mẫu khảo sát, nhóm tuổi từ 16 - 18 có số lượng nhiều hơn với 136 người trong khi nhóm tuổi từ 14 -15 là 115 người. Giới tính nữ chiếm đa số trong số thanh thiếu niên được điều tra chiếm tỷ lệ 64,9%, trong khi giới tính nam chiếm 35,5%. Về cơ cấu loại trường, tỷ lệ học sinh trường công lập chiếm phần lớn (72%), còn lại là học sinh các trường dân lập (28%). Về hoàn cảnh gia đình của thanh thiếu niên tham gia khảo sát, có 237 học sinh (94,4%) có đủ cả cha và mẹ, tiếp sau đó là các nhóm “bố/mẹ đã mất”, và “bố/mẹ đơn thân”.

Từ 35 biến quan sát của các nhân tố tác động, kết quả phân tích nhân tố khám phá đã rút trích được 24 biến với 7 nhân tố mới cho mô hình nghiên cứu là: “Nhận thức 1”, “Nhận thức 2”, “quan tâm của gia đình”, “Chính sách của Nhà trường”, “Quan hệ bạn bè”, “Tính ẩn danh”, “Tính lan tỏa”. Trong đó nhân tố ‘tâm lý lứa tuổi’ bị loại bỏ khỏi mô hình, nhân tố ‘Nhận thức’ được tách làm 2 nhân tố là ‘Nhận thức’ và ‘Thái độ’, nhân tố ‘Tính ẩn danh của phương thức trực tuyến’ cũng được tách làm 2 nhân tố là “Tính ẩn danh” và “Tính lan tỏa”. Kết quả phân tích nhân tố cho quan sát là thích hợp khi hệ số KMO = 0,609 thỏa mãn điều kiện. Kiểm định Barlett cho p-value (sig. = 0,000) có ý nghĩa thống kê. Các biến đều có hệ số tải nhân tố > 0,3 thể hiện giá trị thực tiễn tốt. Phần trăm phương sai toàn bộ bằng 66,955% cho thấy mô hình giải thích được 66,955%. Kết quả kiểm định độ tin cậy cho 7 nhân tố với 24 tiêu chí này cho thấy tất cả 24 tiêu chí đều đủ độ tin cậy cho phân tích.

Nhân tố “Nhận thức” được tách làm 2 nhân tố mới nhưng bản chất của mỗi nhân tố mới không thay đổi vì đều là các khía cạnh của nhận thức nên không

ảnh hưởng đến các lập luận đã nêu ở trên. Tương tự, nhân tố “Tính ẩn danh” cũng được tách làm 2 nhân tố mới là “tính ẩn danh” và “tính lan tỏa” trong đó “tính lan tỏa” cũng thuộc bản chất của phương thức trực tuyến nên cũng không mâu thuẫn với lập luận ở trên của Shariff (2008), Hinduja & Patchin (2009) khi các tác giả này cho rằng không gian ảo còn cung cấp cho kẻ gây ra bạo lực một lượng người xem vô tận.

Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh như hình 2 với các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1.1: Khả năng nhận thức về tác hại của việc đăng tải hình ảnh làm hạ uy tín của người khác có ảnh hưởng ngược chiều với khả năng gây ra bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên.

H1.2: Khả năng nhận thức về tác hại của việc bình luận ác ý làm hạ uy tín của người khác có ảnh hưởng ngược chiều với khả năng gây ra bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên.

H3: Thanh thiếu niên càng ít được sự quan tâm và giám sát của gia đình càng tăng khả năng hình thành các hành vi bạo lực qua mạng.

H4: Trường học càng có chính sách và biện pháp rõ ràng chống bạo lực qua mạng càng làm giảm khả năng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

H5: Thanh thiếu niên có bạn bè từng có hành vi bạo lực qua mạng sẽ làm tăng khả năng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

H6.1: Tính ẩn danh của phương thức trực tuyến trong truyền đạt thông tin làm tăng khả năng hình thành hành vi bạo lực qua mạng.

H6.2: Tính lan tỏa của phương thức trực tuyến trong truyền đạt thông tin làm tăng khả năng hình

Bảng 2: Kết quả hồi quy đa biến lần 1

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Hằng số)	1,097	0,231		4,759	0,000
	AWN1	0,158	0,058	0,145	2,719	0,007
	FRD	0,216	0,067	0,174	3,228	0,001
	ANO	0,385	0,045	0,474	8,580	0,000
	PER	0,016	0,053	0,018	0,314	0,754

Biến phụ thuộc: CYB

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát.

thành hành vi bạo lực qua mạng.

Dưới đây là tổng hợp số lượng biến của từng nhân tố được sử dụng trong phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết:

- “Nhận thức 1” (AWN1) gồm 3 biến;
- “Nhận thức 2” (AWN2) gồm 4 biến;
- “Quan tâm của gia đình” (FAM) gồm 4 biến;
- “Chính sách của Nhà trường” (EDU) gồm 4 biến;
- “Quan hệ bạn bè” (FRD) gồm 4 biến;
- “Tính ảm danh” (ANO) gồm 3 biến;
- “Tính lan tỏa” (PER) gồm 2 biến.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích tương quan

Hệ số tương quan Pearson dùng để kiểm tra mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình. Theo đó, hành vi bạo lực qua mạng có quan hệ cùng chiều với yếu tố ảnh hưởng nếu hệ số Pearson lớn hơn 0 và giá trị P (p-value) của kiểm định 2 phía (2-tailed test) nhỏ hơn 0,05. Ngoài ra, hệ số tương quan này càng lớn cho thấy mối quan hệ càng chặt chẽ.

Với mức ý nghĩa 5%, các nhân tố có Sig. < 0,05 là các nhân tố có ý nghĩa phân tích.

Theo kết quả phân tích tương quan Pearson, có 3 biến: “Nhận thức 2”, “Quan tâm của gia đình”, “Chính sách của Nhà trường” không có mối liên hệ với hành vi bạo lực qua mạng. Như vậy, có 4 biến: “Nhận thức 1”, “Quan hệ bạn bè”, “Tính ảm danh” và “Tính lan tỏa” có mối liên hệ với “Hành vi bạo lực qua mạng”. Với hệ số tương quan Pearson lớn

hơn 0, các biến trên có tác động thuận chiều tới hành vi bạo lực qua mạng, trong đó biến “Tính ảm danh” có quan hệ chặt chẽ nhất ($r = 0,511^{**}$).

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy lần 1 cho thấy ba biến “Nhận thức 1” (AWN1), “Quan hệ bạn bè” (FRD) và “Tính ảm danh” (ANO) có ý nghĩa tác động tới “Hành vi bạo lực qua mạng” ở thanh thiếu niên với hệ số Beta lần lượt là 0,158; 0,216; 0,385. Ba biến này đều có hệ số lớn hơn 0 và ghi nhận mức ý nghĩa sig. > 0,05, cho thấy tác động thuận chiều đối với Hành vi bạo lực qua mạng. Tuy nhiên, biến “Tính lan tỏa” (PER) ghi nhận mức ý nghĩa thấp (sig. > 0,05). Vì vậy, chưa thể xác nhận mối tương quan giữa biến “Tính lan tỏa” (PER) với “Hành vi bạo lực qua mạng” thông qua mẫu khảo sát thu được và cần tiến hành phân tích hồi quy lần 2 với nhân tố trên được loại bỏ.

Kết quả hồi quy lần 2 cho thấy giá trị R hiệu chỉnh (Adjusted R-square) của mô hình là 0,306. Chỉ số này cho biết 3 biến độc lập (gồm “Nhận thức 1”, “Quan hệ bạn bè”, và “Tính ảm danh”) giải thích 30,6% sự dao động của biến phụ thuộc “Hành vi bạo lực qua mạng”. Hệ số F-test của ANOVA bằng 37,700 và p-value nhỏ hơn 0,05 (0,000) cho thấy sự phù hợp của mô hình. Mô hình hồi quy với 3 yếu tố ảnh hưởng nhìn chung đã giải thích sự tác động đến hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên.

Bảng 3: Kết quả hồi quy đa biến lần 2

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Hằng số)	1,106	0,229		4,838	0,000
	AWN1	0,159	0,058	0,147	2,764	0,006
	FRD	0,219	0,066	0,177	3,344	0,001
	ANO	0,389	0,043	0,478	8,976	0,000

Biến phụ thuộc: CYB

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát.

Kết quả phân tích hồi quy lần 2 tương tự như lần 1, củng cố các giả thuyết H1.1, H5 và H6.1 về sự tác động thuận chiều của ba nhân tố “Nhận thức1” (AWN1), “Quan hệ bạn bè” (FRD), và “Tính ẩn danh” (ANO) tới biến “Hành vi bạo lực qua mạng” (CYB).

4.3. Kiểm định giả thuyết

Theo kết quả phân tích hồi quy đa biến lần 1, hệ số hồi quy của yếu tố “Nhận thức1” (AWN1) tương đương với 0,158 (lớn hơn 0) và p-value bằng 0,007 (nhỏ hơn 0,05). Do đó, giả thuyết H1.1 được chấp nhận, tức là yếu tố yếu tố “Nhận thức1” có ảnh hưởng dương đến “Hành vi bạo lực qua mạng”. Kết quả này trùng hợp với kết quả nghiên cứu của Veenstra Sander (2009) và Shapka (2012) ở chỗ đều kết luận rằng do học sinh không nhận thức được tác hại của bạo lực ảo và càng coi nhẹ mức độ gây hại của bạo lực qua mạng thì hành vi bạo lực ảo càng trầm trọng.

Hệ số hồi quy của yếu tố “Quan hệ bạn bè” (FRD) tương đương với 0,216 (lớn hơn 0) và p-value bằng 0,001 (nhỏ hơn 0,05). Do đó, giả thuyết H5 được chấp nhận, tức là yếu tố “Quan hệ bạn bè” có ảnh hưởng dương đến “Hành vi bạo lực qua mạng”. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa củng cố các kết quả nghiên cứu trước đây của Jing Wang & cộng sự (2009), Kim, Su-Jeong (2004) là mối quan hệ bạn bè có ảnh hưởng đến hành vi bạo lực của học sinh. Ở lứa tuổi thanh thiếu niên, khi nhận thức và suy nghĩ còn bồng bột thì tác động cộng hưởng, lôi kéo và hành động theo phong trào từ bạn bè là rất mạnh,

đã làm cho bạo lực qua mạng xuất hiện dày hơn và trầm trọng hơn.

Hệ số hồi quy của yếu tố “Tính ẩn danh” (ANO) tương đương với 0,385 (lớn hơn 0) và p-value bằng 0,000 (nhỏ hơn 0,05). Do đó, giả thuyết H6.1 được chấp nhận, tức là yếu tố “Tính ẩn danh” có ảnh hưởng dương đến “Hành vi bạo lực qua mạng”. Kết luận này trùng với nghiên cứu của Veenstra Sander (2012) và Shariff (2008); Hinduja & Patchin (2009) là thanh thiếu niên không bị kiểm soát và nhận dạng khi gây ra hành vi bạo lực ảo bởi tính ẩn danh trên Internet, do đó “tính ẩn danh” của phương thức trực tuyến đã thúc đẩy hành vi bạo lực qua mạng.

Hệ số hồi quy của yếu tố “Tính lan tỏa” (PER) tương đương với 0,016 (lớn hơn 0) nhưng p-value bằng 0,754 (lớn hơn 0,05). Do đó, giả thuyết H6.2 bị bác bỏ, tức là yếu tố “Tính lan tỏa” không có ảnh hưởng đến “Hành vi bạo lực qua mạng”. Mặc dù giả thuyết bị bác bỏ trong nghiên cứu này nhưng cũng không trái ngược với kết quả nghiên cứu của Kowalski & cộng sự (2008), Shariff (2008), Hinduja & Patchin (2009) vì các tác giả này đã nhấn mạnh tính lan tỏa của phương thức trực tuyến, làm tăng lượng người xem và thúc đẩy hành vi bạo lực trở nên trầm trọng hơn.

Phương trình hồi quy:

Dựa vào Bảng 3, mức ý nghĩa của hệ số bị chặn (constant) nhỏ hơn 0,05, do đó phương trình hồi quy được viết như sau:

$$CYB = 1,106 + 0,159 *AWN + 0,219 *FRD +$$

Bảng 4: Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Diễn giải	Hệ số hồi quy (B)	Mức ý nghĩa (P value)	Kết luận
H1.1	Khả năng nhận thức về tác hại của việc đăng tải hình ảnh làm hạ uy tín của người khác có ảnh hưởng ngược chiều với khả năng gây ra bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên	0,159*	0,007*	Chấp nhận
H3	Thanh thiếu niên càng ít được sự quan tâm và giám sát của gia đình càng tăng khả năng hình thành các hành vi bạo lực qua mạng	0,219*	0,001*	Chấp nhận
H6.1	Tính ẩn danh của phương thức trực tuyến trong truyền đạt thông tin làm tăng khả năng hình thành bạo lực qua mạng	0,389*	0,000*	Chấp nhận
H6.2	Tính lan tỏa của phương thức trực tuyến trong truyền đạt thông tin làm tăng khả năng hình thành bạo lực qua mạng	0,016**	0,754**	Không chấp nhận

*Chú thích: * Kết quả phân tích lần 2; ** Kết quả phân tích lần 1*

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát.

0,389 *ANO

Bảng 3 cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi bạo lực qua mạng theo thứ tự sẽ là “Tính ẩn danh” (0,389), “Quan hệ bạn bè” (0,219), và cuối cùng là “Nhận thức1” (0,159). Bảng 4 phản ánh tổng hợp kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết.

4.4. Kiểm định sự khác biệt theo nhóm

Kết quả kiểm định ANOVA cho nhóm tuổi với $sig.= 0,462 > 0,05$ nên không đủ cơ sở để kết luận rằng có sự khác biệt trong hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên tại Hà Nội giữa 2 nhóm tuổi 14-15 và 16-18. Kết quả kiểm định ANOVA cho nhóm loại trường với $sig.= 0,672 > 0,05$ nên không đủ cơ sở để kết luận rằng có sự khác biệt trong hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên tại Hà Nội giữa 2 nhóm trường công lập và dân lập. Kết quả kiểm định ANOVA cho nhóm giới tính với $sig.= 0,452 > 0,05$ nên không đủ cơ sở để kết luận rằng có sự khác biệt trong hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên giữa các nhóm giới tính nam và nữ. Kết quả kiểm định ANOVA cho nhóm tuổi với $sig.= 0,400 > 0,05$ nên không đủ cơ sở để kết luận rằng có sự khác biệt trong hành vi bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên

tại Hà Nội giữa các nhóm hoàn cảnh gia đình.

5. Kết luận và gợi ý giải pháp

Tình trạng bạo lực qua mạng của thanh thiếu niên của thanh thiếu niên ở Hà Nội hiện nay là một vấn đề đáng báo động, cần có sự nhìn nhận nghiêm túc từ nhiều bên liên quan. Có 3 nhân tố tác động dương đến hành vi bạo lực qua mạng, trong đó “tính ẩn danh của phương thức trực tuyến” có tác động mạnh nhất đến hành vi bạo lực qua mạng, tiếp theo là các nhân tố “bạn bè” và “nhận thức”. Để hạn chế tình trạng này, một số ngụ ý về giải pháp được đề xuất như sau:

Nâng cao nhận thức của thanh thiếu niên về bạo lực qua mạng

Vai trò của cha mẹ, nhà trường và xã hội là quan trọng trong việc giáo dục nhân thức cho thanh thiếu niên. Đối với cha mẹ, việc giáo dục con cái có nhận thức đúng đắn về bạo lực qua mạng là điều cần thiết và phải làm. Đối với nhà trường, việc giảng dạy về bạo lực qua mạng cho thanh thiếu niên qua những giờ ngoại khóa cần được thực hiện thường xuyên và cởi mở. Cần tăng cường mạnh mẽ các hình thức truyền thông về bạo lực qua mạng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, bản thân

thanh thiếu niên cần có những biện pháp lan truyền nhận thức đúng đắn cho bạn bè và học cách tự bảo vệ mình trước hành vi bạo lực qua mạng bằng cách thiết lập chế độ riêng tư và lưu giữ những thông tin cá nhân một cách bảo mật.

Kiểm duyệt các nội dung đăng tải trên mạng

Bản chất của phương thức trực tuyến là lí do lớn nhất dẫn tới hành vi bạo lực qua mạng cho thấy tầm quan trọng của những nhà quản trị mạng trong chiến dịch phòng chống bạo lực qua mạng ở thanh thiếu niên. Để nội dung đăng tải được hiệu quả, mỗi một bài đăng cần được kiểm duyệt một cách cẩn thận về nội dung. Đặc biệt là những trang mạng xã hội cần phải đảm bảo bài đăng không chứa những nội dung gây tổn hại danh dự, nhân phẩm của người khác. Ngoài ra, với mỗi tài khoản người dùng trên các trang mạng xã hội cần phải được chứng thực chính xác danh tính của người sử dụng.

Giáo dục và nuôi dưỡng mối quan hệ bạn bè lành mạnh cho thanh thiếu niên

Việc xây dựng mối quan hệ bạn bè trong sáng, lành mạnh cho thanh thiếu niên là điều cấp thiết và cần sự hỗ trợ, giúp đỡ từ cả hai phía gia đình và nhà trường. Gia đình phải là tổ ấm để vun đắp tâm hồn cho thanh thiếu niên, giúp tình cảm của thanh thiếu niên được phát triển tự nhiên. Đồng thời, cha mẹ và các bậc lớn tuổi cần trở thành những tấm gương tốt, để thanh thiếu niên noi theo và học cách xử lý đúng đắn với những người xung quanh. Nhà trường cần xây dựng được bầu không khí lành mạnh tốt đẹp cho thanh thiếu niên, cần tăng cường nội dung giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên dưới nhiều hình thức giúp các em nhận thức và có những cách ứng xử đúng đắn trong mối quan hệ bạn bè. Nhà trường cũng cần đưa việc giáo dục tâm lý vào giảng dạy chính khóa trong các trường trung học cơ sở và

trung học phổ thông để giúp thanh thiếu niên được phát triển toàn diện, từ đó thiết lập được những mối quan hệ bạn bè tốt đẹp, bền vững.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Gia đình - Nhà trường - Xã hội trong phòng ngừa tình trạng bạo lực qua mạng

Giáo viên chủ nhiệm cần chủ động nắm chắc diễn biến tư tưởng của học sinh, chủ động trao đổi thông tin với gia đình học sinh và chính quyền địa phương, kịp thời có biện pháp quản lý và giáo dục học sinh, không để các hành vi tiêu cực, bạo lực xảy ra. Nhà trường cần chú trọng coi trọng việc dạy các môn học giáo dục công dân, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, xây dựng môi trường sư phạm thân thiện. Các cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và lực lượng công an địa phương cần đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất, nêu cao ý thức trách nhiệm, phát huy hết vai trò của mình trong phòng ngừa tình hình bạo lực qua mạng. Cha mẹ cần chủ động liên hệ mật thiết với nhà trường và chính quyền địa phương trong việc quản lý giám sát con em mình.

Một số kiến nghị

Cục công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông cần xem xét, điều chỉnh và bổ sung Nghị định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng số 72/2013/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cần nghiên cứu phương án xây dựng công cụ quản lý phòng ngừa và cảnh báo, công cụ đánh giá truy cập website; cơ chế quản lý định hướng cho việc xây dựng bộ lọc và cơ chế cập nhật để kịp thời ngăn chặn, chia sẻ, tạm ngừng hiện thị nội dung bạo lực trên mạng khi phát hiện các thông tin về bạo lực được chia sẻ. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể nghiên cứu thành lập trung tâm phòng ngừa và tư vấn, giải quyết các vấn đề liên quan đến bạo lực qua mạng.

Tài liệu tham khảo:

- Bauman, S. (2007), *Cyberbullying: a Virtual Menace*, National Coalition Against Bullying National Conference, Melbourne, Australia.
- Campbell, M. A. (2005), 'Cyberbullying: An old problem in a new guise?', *Australian Journal of Guidance and Counseling*, 15(1), 68-76.
- Dempsey, A. G., Sulkowski, M. L., Nichols, R., & Storch, E. A. (2009), 'Differences between peer victimization in cyber and physical settings and associated psychosocial adjustment in early adolescence', *Psychology in Schools*, 46(10), 962-972.
- Feinberg, T., & Robey, N. (2009), 'Cyberbullying: School leaders cannot ignore cyberbullying but rather must understand its legal and psychological ramifications', *The Educational Digest*, 74(7), 26-31.
- Jing Wang, Ronald J. Iannotti, Tonja R. Nansel (2009), 'School Bullying Among US Adolescents: Physical, Verbal, Relational and Cyber', *Journal of Adolescent Health*, 45(4), 368-375.
- Kim, Su-Jeong (2004), 'A study of personal and environmental factors influencing bullying', *Dissertation report*, Ludwig-Maximilians University, Munchen.
- Kowalski, R., Limber, S., & Agatston, P. (2008), *Cyberbullying: Bullying in the Digital Age*, Wiley-Blackwell Publisher.
- Li, Q. (2007), 'New bottle but old wine: A research on cyberbullying in schools', *Computers and Human Behavior*, 23(4), 1777-1791.
- Li, Q. (2008), 'Cyberbullying in schools: An examination of preservice teachers' perception', *Canadian Journal of Learning and Technology*, 34(2).
- Nguyễn Cao Thế (2014), *Bạo lực học đường và những hậu quả*, truy cập ngày 10 tháng 11 năm 2014, <<http://pes.htu.edu.vn/sinh-vien/bao-luc-hoc-duong-va-nhung-hau-qua.html>>.
- Olweus (2003), 'Prevalence estimation of school bullying with the Olweus Bully/Victim Questionnaire', *Aggressive Behavior*, 9(3), 239-268.
- Patchin, J. W., & Hinduja, S. (2006), 'Bullies move beyond the schoolyard: A preliminary look at cyberbullying', *Youth Violence and Juvenile Justice*, 4(2), 148-169.
- Patchin, J. W., & Hinduja, S. (2009), *Bullying beyond the schoolyard: Preventing and responding to cyberbullying*, Thousand Oaks, CA: Corwin Press.
- Privitera, C., & Campbell, M.A. (2009), 'Cyberbullying: The new face of workplace bullying?', *Tạp chí Cyber Psychology and Behavior*, 12, 395-400.
- Quỳnh Anh (2011), *Kinh hoàng bạo lực học đường qua Internet*, truy cập ngày 29 tháng 3 năm 2011, <<http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/guong-mat-tre/kinh-hoang-bao-luc-hoc-duong-qua-internet-14519.html>>
- Shapka (2012), *Cyberbullying and bullying are not the same*, UBC Public Affairs, UBC research.
- Shariff, S. (2008), *Cyber-Bullying: issues and solutions for the school, the classroom and the home*, Routledge, 2 Park Square, Milton park, Abingdon, Oxon OX14 4RN.
- Veenstra Sander (2012), *Cyberbullying and bullying are not the same: UBC research*, *UBC News*, <<https://news.ubc.ca/2012/04/13/cyberbullying-and-bullying-are-not-the-same-ubc-research/>>.
- Willard, N. (2006), 'Flame retardant', *School Library Journal*, 52(4), 55-56.
- Willard, N. E. (2007), *Cyberbullying and cyberthreats: Responding to the challenge of online social aggression, threats, and distress*, Champaign, IL, US: Research Press.
- Ybarra, M. L., & Mitchell, K. J. (2004), 'Online aggressor/targets, aggressors, and targets: A comparison of associated youth characteristics', *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 45, 7, 1308-1316.
- Ybarra, M. L., Mitchell, K. J., & Finkelhor, D. (2007), 'Internet prevention messages: Targeting the right online behaviors', *Archives of Pediatric & Adolescent medicine*, 161, 138-145.